BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37/2024/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải (QCVN 56:2024/BTNMT).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2025.

2. QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải (ban hành kèm theo Thông tư số 57/2013/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư, cơ sở có hệ thống, công trình, thiết bị tái chế dầu thải đang vận hành thử nghiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải cho đến thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm.

2. Dự án đầu tư, cơ sở có hệ thống, công trình, thiết bị tái chế dầu thải được tiếp tục áp dụng giá trị cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải tái chế dầu quy định tại Bảng 4 QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải cho đến thời điểm có quy định mới thay thế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 56:2024/BTNMT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TÁI CHẾ DẦU THẢI

National Technical Regulation on Waste Oil Recycling

HÀ NỘI - 2024

Lời nói đầu

QCVN 56:2024/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 37/2024/TT-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024.

QCVN 56:2024/BTNMT thay thế QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TÁI CHẾ DẦU THẢI

National Environmental Technical Regulation on Waste Oil Recycling

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về tái chế dầu thải, yêu cầu kỹ thuật và quản lý đối với hoạt động tái chế dầu thải.

Quy chuẩn này không quy định đối với hoạt động bảo dưỡng dầu và tái chế dầu thải có nguồn gốc thực phẩm.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tái chế dầu thải.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Dầu thải* là dầu được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (không bao gồm dầu có nguồn gốc thực phẩm).

1.3.2. *Tái chế dầu thải* là quá trình sử dụng công nghệ xử lý phù hợp nhằm loại bỏ hoặc giảm thiểu các tạp chất để thu hồi dầu tái chế.

1.3.3. *Dầu tái chế* là dầu ở thể lỏng thu được từ quá trình tái chế dầu thải.

1.3.4. *Số CAS* (Chemical Abstracts Service) là mã số của hóa chất theo Hiệp hội Hóa chất Hoa Kỳ.

1.3.5. *Bảo dưỡng dầu* là một công đoạn trong quá trình bảo dưỡng thiết bị có sử dụng dầu truyền nhiệt, dầu cách điện hoặc dầu thủy lực với mục đích duy trì hoặc khôi phục tính năng của dầu bằng biện pháp cơ lý để tiếp tục sử dụng với đúng mục đích ban đầu trong các thiết bị này.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Tái chế dầu thải

2.1.1. Dầu thải phải được thu gom, tái chế bằng công nghệ phù hợp để thu hồi dầu tái chế.

2.1.2. Đối với dầu thải có chứa Polychlorobiphenyl (PCB): Chỉ được phép tái chế dầu có hàm lượng PCB thấp hơn 50 mg/kg.

2.2. Yêu cầu về thành phần tạp chất trong dầu tái chế

Dầu tái chế phải bảo đảm thành phần nguy hại hữu cơ, vô cơ và các thành phần khác đáp ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 Quy chuẩn này.

Bảng 1. Giá trị giới hạn cho phép của các thành phần nguy hại hữu cơ

TT	Thành phần nguy hại	Số CAS	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng PCB (tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180)	1336-36-3	mg/kg	≤ 5
2	2,3,7,8-TCDD ($C_{12}H_4Cl_4O_2$)	1746-01-6	mg/kg	≤ 0,1
3	1,2,3,7,8-PeCDD ($C_{12}H_3Cl_5O_2$)	40321-76-4	mg/kg	≤ 0,2
4	1,2,3,4,7,8-HxCDD ($C_{12}H_2Cl_6O_2$)	57653-85-7	mg/kg	≤ 1
5	1,2,3,6,7,8-HxCDD ($C_{12}H_2Cl_6O_2$)	34465-46-8	mg/kg	≤ 1
6	Pentaclobenzen (C_6HCl_5)	608-93-5	mg/kg	≤ 60
Chú thích: Chỉ phân tích các thành phần nguy hại hữu cơ quy định tại Cột (2) Bảng này nếu trong thành phần của dầu thải có chứa các thành phần đó.				

Bảng 2. Giá trị giới hạn cho phép của các thành phần nguy hại vô cơ

TT	Thành phần nguy hại	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	≤ 0,5
2	Chì (Pb)	mg/kg	≤ 15
3	Crôm (Cr)	mg/kg	≤ 5
4	Niken (Ni)	mg/kg	≤ 70
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	≤ 250

Bảng 3. Giá trị giới hạn cho phép của các thành phần khác

TT	Thành phần	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Cặn rắn	% khối lượng	≤ 0,15
2	Nước trong dầu	% thể tích	≤ 1,0

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Thành phần nguy hại hữu cơ, vô cơ và các thành phần khác được lấy mẫu và phân tích theo các phương pháp quy định tại Phụ lục Quy chuẩn này.

3.2. Chấp thuận các phương pháp đo đạc, lấy mẫu, thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại Phụ lục Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), Tiêu chuẩn của Hiệp hội Thử nghiệm và Vật Liệu Hoa Kỳ (ASTM), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Lấy mẫu đánh giá sự phù hợp

4.1.1. Phương thức đánh giá sự tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này được thực hiện thông qua quan trắc, phân tích mẫu dầu thải, dầu tái chế. Kết quả đánh giá sự tuân thủ và phù hợp so với Quy chuẩn này là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét, quản lý theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Căn cứ vào thành phần, tính chất của dầu thải, quá trình phát sinh hoặc hoạt động có phát sinh dầu thải để xác định thông số phải phân tích phục vụ việc đánh giá sự phù hợp của dầu tái chế so với quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn này.

4.1.3. Việc quan trắc, phân tích các thành phần quy định tại Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 Quy chuẩn này để cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định pháp luật.

4.1.4. Phải khuấy, trộn đều trước khi lấy mẫu. Kết quả quan trắc, phân tích để đánh giá sự phù hợp của dầu tái chế được sử dụng cho toàn bộ quá trình tái chế dầu thải và chỉ phải thực hiện một lần, trừ trường hợp có thay đổi về thành phần, tính chất dầu thải đầu vào hoặc thay đổi quy trình công nghệ tái chế dầu thải.

4.2. Dầu tái chế đáp ứng các quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn này được sử dụng làm nhiên liệu đốt trực tiếp, nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác.

4.3. Quản lý chất thải

4.3.1. Khí thải phát sinh từ quá trình tái chế dầu phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

4.3.2. Nước thải phát sinh từ quá trình tái chế dầu thải phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.3.3. Chất thải rắn, bùn thải phát sinh từ hoạt động tái chế dầu thải phải được phân định, phân loại theo quy định để có biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tái chế dầu thải phải giám sát, đánh giá sự phù hợp dầu tái chế theo quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn này để có biện pháp quản lý, sử dụng phù hợp. Trường hợp dầu tái chế không đáp ứng quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn thì phải tái chế lại bảo đảm đáp ứng quy định tại Quy chuẩn này.

5.2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tái chế dầu thải có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới./.

Phụ lục

Phương pháp xác định thành phần tạp chất trong dầu thải, dầu tái chế

TT	Lấy mẫu, thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu	TCVN 6777:2007 ASTM D 4057-06
2	Tổng PCB	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D US EPA Method 8270E
3	2,3,7,8-TCDD ($C_{12}H_4Cl_4O_2$)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 1613 US EPA Method 8290 US EPA Method 8280
4	1,2,3,7,8-PeCDD ($C_{12}H_3Cl_5O_2$)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 1613 US EPA Method 8290 US EPA Method 8280
5	1,2,3,4,7,8-HxCDD ($C_{12}H_2Cl_6O_2$)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 1613 US EPA Method 8290 US EPA Method 8280

TT	Lấy mẫu, thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
6	1,2,3,6,7,8-HxCDD ($C_{12}H_2Cl_6O_2$)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 1613 US EPA Method 8290 US EPA Method 8280
7	Pentaclobenzen (C_6HCl_5)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D US EPA Method 8270E
8	Cadmi (Cd)	TCVN 12415:2019 ASTM D 5185-18 US EPA Method 6010 D
9	Chì (Pb)	TCVN 12415:2019 ASTM D 5185-18 US EPA Method 6010 D
10	Crôm (Cr)	TCVN 12415:2019 ASTM D 5185-18 US EPA Method 6010 D
11	Niken (Ni)	TCVN 12415:2019 ASTM D 5185-18 US EPA Method 6010 D
12	Kẽm (Zn)	TCVN 12415:2019 ASTM D 5185-18 US EPA Method 6010 D

QCVN 56:2024/BTNMT

TT	Lấy mẫu, thông số quan trắc	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
13	Cặn rắn	TCVN 9790:2013 TCVN 6779:2008 ASTM D 473-07 ASTM D 1796-04
14	Nước trong dầu	TCVN 2692:2007 TCVN 6779:2008 ASTM D 95-13 ASTM D 1796-04

Chú thích:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam.
- US EPA Method: Phương pháp của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.
- ASTM: Tiêu chuẩn của Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ.